

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2022/LĐ-PT
Ngày: 19/01/2022
V/v Tranh chấp về đơn phương chấm
dứt hợp đồng lao động.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Trúc

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Út
Bà Nguyễn Thị Thoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Minh Sang
Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Việt Anh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09, 16 tháng 11; các ngày 15 và 30 tháng 12 năm 2021 và ngày 19 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 32/2021/TLPT-LĐ ngày 23 tháng 9 năm 2021, về việc “Tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động”.

Do Bản án lao động sơ thẩm số 26/2021/LĐ-ST ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân Quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3846/2021/QĐ-PT ngày 25/10/2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 8616/2021/QĐ-PT ngày 09/11/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 9553/2021/QĐ-PT ngày 16/11/2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 11509/2021/QĐ-PT ngày 15/12/2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 12530/2021/QĐ-PT ngày 30/12/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà A, sinh năm 1989 (có mặt).
Địa chỉ thường trú: 12 Khu K1, ấp A1, xã X1, huyện H1, tỉnh T1.
Địa chỉ tạm trú: 35/12 đường Đ1, phường P1, Quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà H2, sinh năm 1992 (có mặt) hoặc bà N1, sinh năm 1994 (vắng mặt) theo Văn bản ủy quyền số công chứng 005434, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09 tháng 4

năm 2021).

Địa chỉ liên lạc: 115 đường Đ2, phường P2, Quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà T2, sinh năm 1980 – Luật sư thuộc Công ty Luật L1 (có mặt).

Địa chỉ liên lạc: 89/25 Đường Đ3, Phường P3, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty V1.

Địa chỉ trụ sở chính: 3C Đ4, phường P2, Quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông B1, sinh năm 1975 đại diện theo ủy quyền (có mặt) theo Văn bản ủy quyền số 2501/2021/POA-LG ngày 25/01/2021.

Địa chỉ liên lạc: 3C Đ4, phường P2, Quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người làm chứng: Bà T3, sinh năm 1982 (có mặt tại các phiên tòa xét xử, vắng mặt tại phiên tòa ngày 19/01/2022).

Địa chỉ: 478/36 Đường Đ5, Phường P4, Quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện nộp đến Tòa án ngày 04/11/2019, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/8/2020 và các ý kiến trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, phía nguyên đơn bà A do bà H2 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 01/7/2017, nguyên đơn bà A và bị đơn Công ty V1 (sau đây gọi tắt là Công ty V1) ký hợp đồng lao động số 00022/2017/EC, loại hợp đồng xác định thời hạn 02 năm (từ ngày 01/7/2017 đến ngày 30/6/2019), chức danh công việc là chuyên viên kinh doanh, mức lương 9.900.000 đồng/tháng. Ngoài tiền lương, nguyên đơn còn nhận các khoản phụ cấp khác và tiền thưởng (tiền thưởng lương và thưởng năng lực theo chính sách Công ty). Ngày 09/01/2019, nguyên đơn và bị đơn ký phụ lục hợp đồng số PL-00022/2018/EC điều chỉnh mức lương căn bản là 12.410.000 đồng/tháng và chức danh công việc là chuyên viên kinh doanh cấp cao. Quá trình làm việc, nguyên đơn luôn thực hiện đúng, đầy đủ nội quy, hoàn thành tốt công việc, chưa từng vi phạm bất kỳ quy định nào của Công ty. Ngoài ra, với vị trí là chuyên viên kinh doanh cấp cao nguyên đơn không chỉ được hưởng lương theo hợp đồng, nguyên đơn còn được áp dụng chính sách chi trả hoa hồng dựa trên doanh số bán hàng.

Ngày 03/6/2019, bị đơn gửi cho nguyên đơn email yêu cầu bàn giao công việc, máy tính, dữ liệu làm việc, khóa vân tay và cho nguyên đơn nghỉ việc từ ngày 05/6/2019 nhưng không có lý do. Ngày 05/6/2019, nguyên đơn đến Công ty làm việc nhưng bảo vệ tòa nhà không cho vào làm việc.

Ngày 17/6/2019, nguyên đơn gửi văn bản cho bị đơn đề nghị được tiếp tục quay trở lại làm việc cho đến hết thời hạn hợp đồng và giải quyết đầy đủ các

chế độ theo quy định nhưng bị đơn không phản hồi. Ngày 26/6/2019, nguyên đơn tiếp tục gửi văn bản lần 2 nhưng bị đơn không trả lời, không giải quyết yêu cầu của nguyên đơn mà chuyển số tiền 12.410.000 đồng vào tài khoản của nguyên đơn.

Căn cứ mức lương bị đơn trả cho nguyên đơn trong 06 tháng gần nhất là ngày 25/01/2019 nguyên đơn nhận được số tiền 134.976.000 đồng, ngày 27/02/2019 là 155.606.000 đồng, ngày 26/5/2019 là 11.107.000 đồng và ngày 25/6/2019 là 72.308.000 đồng. Trong khi mức lương trong hợp đồng là 12.410.000 đồng/tháng, đối chiếu với các khoản bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn, bị đơn đã thỏa thuận trả hoa hồng cho nguyên đơn, khi nguyên đơn hoàn tất công việc bán căn hộ cho khách hàng.

Bị đơn đã có hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với nguyên đơn. Theo đơn khởi kiện ngày 30/8/2019, nguyên đơn yêu cầu bị đơn: Bồi thường 05 tháng tiền lương quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật Lao động là 62.050.000 đồng ($12.410.000 \text{ đồng/tháng} \times 5 \text{ tháng} = 62.050.000 \text{ đồng}$); bồi thường 05 tháng tiền lương quy định tại khoản 3 Điều 42 Bộ luật Lao động là 62.050.000 đồng ($12.410.000 \text{ đồng/tháng} \times 5 \text{ tháng} = 62.050.000 \text{ đồng}$); bồi thường khoản tiền lương tương ứng với tiền lương do không được báo trước 30 ngày là 12.410.000 đồng; cung cấp các chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân để nguyên đơn thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định; thanh toán khoản tiền hoa hồng còn nợ, cụ thể: Căn hộ R1, số lượng căn hộ tính hoa hồng là 129 căn, tương đương số tiền 872.421.189 đồng; căn hộ R2, số lượng căn hộ tính hoa hồng là 46 căn, tương đương số tiền 367.642.255 đồng; căn hộ R3, số lượng căn hộ tính hoa hồng là 09 căn, tương đương số tiền 698.694.351 đồng, tổng cộng là 1.938.757.795 đồng.

Ngày 26/8/2020, nguyên đơn có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn: Trả trợ cấp thôi việc với thời gian làm việc 03 năm là 1,5 tháng lương, số tiền 18.615.000 đồng; trả sổ bảo hiểm xã hội cho nguyên đơn; trả tiền trợ cấp thất nghiệp là 03 tháng tiền lương là 37.230.000 đồng.

Tại Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 11/3/2021, nguyên đơn rút lại các yêu cầu: Cung cấp các chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân để nguyên đơn thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định; trả sổ bảo hiểm xã hội cho nguyên đơn; trả tiền trợ cấp thất nghiệp 03 tháng tiền lương, tương đương số tiền 37.230.000 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng bị đơn Công ty V1 (gọi tắt là Công ty V1) trình bày:

Ngày 01/7/2017, bị đơn và nguyên đơn ký hợp đồng lao động số: 00022/2017/EC, loại hợp đồng xác định thời hạn 02 năm (từ ngày 01/7/2017 đến ngày 30/6/2019), chức danh công việc là chuyên viên kinh doanh, mức lương

gộp 9.900.000 đồng/tháng. Ngoài ra, nguyên đơn còn có thưởng năng lực theo chính sách của Công ty. Ngày 09/01/2019, các bên ký phụ lục hợp đồng số PL-00022/2018/EC điều chỉnh mức lương cơ bản gộp cho nguyên đơn là 12.410.000 đồng và chức danh công việc là chuyên viên kinh doanh cấp cao.

Ngày 03/6/2019, bị đơn gặp trực tiếp nguyên đơn thông báo về việc Công ty không gia hạn hợp đồng lao động và yêu cầu bàn giao công việc vào ngày 04/6/2019 (nguyên đơn đến Công ty để bàn giao danh sách khách hàng phụ trách và máy tính thể hiện qua Email) và các khoản thanh toán cuối cùng cho nguyên đơn số tiền 87.757.000 đồng (bao gồm: Tiền lương tháng 6 năm 2019 trừ 2 ngày phép đã tạm ứng trước là 11.376.000 đồng; các khoản chi trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thuế thu nhập cá nhân là 15.449.235 đồng; các khoản chi trả khác là tiền hoa hồng 10% căn hộ R1 (MU4), căn hộ R2 (MU7), căn hộ R3 (MU11) là 76.381.000 đồng), nội dung cuộc họp được gửi qua email cho nguyên đơn cùng ngày và nguyên đơn đã đồng ý với các khoản thanh toán nêu trên.

Ngày 25/6/2019, bị đơn thanh toán đủ số tiền 72.308.000 đồng cho nguyên đơn. Nguyên đơn nghỉ từ ngày 05/6/2019 nhưng bị đơn trả lương đến ngày 30/6/2019. Bị đơn đóng, chốt đầy đủ bảo hiểm cho nguyên đơn và đã bàn giao sổ bảo hiểm cho nguyên đơn. Quá trình làm việc, nguyên đơn đã từng vi phạm quy định bảo mật nên Công ty yêu cầu nguyên đơn nghỉ việc ở nhà không cần vào Công ty làm việc và bàn giao công việc ngay để tránh việc nguyên đơn lấy thông tin, dữ liệu bảo mật biết được trong quá trình làm việc, đặc biệt dữ liệu về khách hàng ra bên ngoài nên việc không tái ký hợp đồng lao động với nguyên đơn là theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động đã ký kết.

Bị đơn không ký bất kỳ cam kết nào với nguyên đơn liên quan đến hoa hồng. Theo chính sách nội bộ, Công ty có chính sách thưởng năng lực (hoa hồng) cho nhân viên bộ phận cộng đồng (bộ phận bán hàng), căn cứ vào kết quả đánh giá năng lực của Công ty. Hoa hồng được thanh toán theo tiến độ khách hàng mua căn hộ thanh toán tiền mua căn hộ. Thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động tháng 6 năm 2019, nguyên đơn đồng ý xác nhận tiền hoa hồng căn hộ R1 (MU4), căn hộ R2 (MU7), căn hộ R3 (MU11) là 87.757.000 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân) bị đơn đã thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền hoa hồng còn thiếu là 1.938.757.785 đồng là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình tham gia tố tụng, người làm chứng bà T3 trình bày:

Từ tháng 3 năm 2017, bà T3 làm việc tại Công ty V1, chức vụ: Trưởng Phòng kinh doanh quản lý bộ phận kinh doanh và dịch vụ khách hàng. Bà A là nhân viên kinh doanh, bà T3 là người trực tiếp quản lý, hàng tháng hoặc tùy giai đoạn kinh doanh bà T3 với nhân viên và phòng nhân sự làm bảng kê hoa hồng, tính

toán hoa hồng dựa trên bảng kê của chính sách Công ty để thực hiện việc chi trả hoa hồng cho nhân viên. Chính sách hoa hồng của Công ty được Tổng giám đốc phê duyệt, theo đó nhân viên kinh doanh được hưởng mức hoa hồng 0,4 % trên sản phẩm được bán (đối với giai đoạn trước và trong ngày mở bán), mức hoa hồng 0,5 % (đối với giai đoạn sau ngày mở bán). Nhân viên nhận tiền hoa hồng sau khi khách hàng ký hợp đồng đặt cọc, ký hợp đồng mua bán. Trong thời gian làm việc, bà T3 đã thực hiện việc tính hoa hồng cho bà A và các nhân viên khác. Việc tính toán hoa hồng được bà T3 chuyển qua nhân sự và kế toán của Công ty thanh toán cùng với tiền lương.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Nguyên đơn cho rằng bị đơn đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn: Bồi thường 05 tháng tiền lương quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật Lao động là 62.050.000 đồng ($12.410.000 \text{ đồng/tháng} \times 5 \text{ tháng} = 62.050.000 \text{ đồng}$); bồi thường 05 tháng tiền lương quy định tại khoản 3 Điều 42 Bộ luật Lao động là 62.050.000 đồng ($12.410.000 \text{ đồng/tháng} \times 5 \text{ tháng} = 62.050.000 \text{ đồng}$); bồi thường khoản tiền lương tương ứng với tiền lương do không được báo trước 30 ngày là 12.410.000 đồng; thanh toán khoản tiền hoa hồng còn nợ là 1.520.902.675 đồng, (bao gồm: 573.922.675 đồng, tương đương 79 căn hộ R1 (MU4); 258.101.000 đồng, tương đương 03 căn hộ R2 (MU7); 688.879.000 đồng, tương đương 08 căn hộ R3 (MU11)). Nguyên đơn rút lại các yêu cầu khởi kiện sau đây với bị đơn: Cung cấp các chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân để nguyên đơn thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định; trả sổ bảo hiểm xã hội; trả tiền trợ cấp thất nghiệp 03 tháng tiền lương, tương đương số tiền 37.230.000 đồng; trả trợ cấp thôi việc với thời gian làm việc 03 năm là 1,5 tháng lương, số tiền 18.615.000 đồng.

Bị đơn giữ nguyên ý kiến đã trình bày, không có ý kiến nào khác.

Người làm chứng giữ nguyên ý kiến đã trình bày, không có ý kiến nào khác.

Tại Bản án lao động sơ thẩm số 26/2021/LĐ-ST ngày 04/5/2021 của Tòa án nhân dân Quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ điểm a khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, khoản 4 Điều 91, Điều 93, khoản 7 Điều 94, khoản 10 Điều 95, khoản 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 15, khoản 3 Điều 36, Điều 41, Điều 42 Bộ luật Lao động; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A buộc Công ty V1 bồi thường cho bà A 05 tháng tiền lương theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật Lao động là 62.050.000đ (sáu mươi hai triệu, không trăm năm mươi nghìn

đồng); Bồi thường 05 tháng tiền lương theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Bộ luật Lao động là 62.050.000đ (sáu mươi hai triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng); Bồi thường khoản tiền lương tương ứng với tiền lương do không được báo trước 30 ngày là 12.410.000đ (mười hai triệu, bốn trăm mười nghìn đồng) do Công ty V1 không đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với bà A.

2. Không chấp nhận cầu yêu khởi kiện của bà A buộc Công ty V1 thanh toán cho bà A khoản tiền hoa hồng còn nợ là 1.520.902.675đ (một tỷ, năm trăm hai mươi triệu, chín trăm lẻ hai nghìn, sáu trăm bảy mươi lăm đồng), (bao gồm: 573.922.675 đồng, tương đương 79 căn hộ R1; 258.101.000 đồng, tương đương 03 căn hộ R2; 688.879.000 đồng, tương đương 08 căn hộ R3).

3. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện của bà A buộc Công ty V1 cung cấp các chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân để bà A thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định; trả sổ bảo hiểm xã hội cho bà A; trả tiền trợ cấp thất nghiệp là 03 tháng tiền lương, tương đương số tiền 37.230.000đ (ba mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng); trả trợ cấp thôi việc với thời gian làm việc 03 năm là 1,5 tháng lương, số tiền 18.615.000đ (mười tám triệu, sáu trăm mười lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án lao động sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ của đương sự trong giai đoạn thi hành án, quyền kháng cáo, thời hạn thi hành án

Ngày 04 tháng 5 năm 2021, nguyên đơn bà A nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án lao động sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ Bản án lao động sơ thẩm số 26/2021/LĐ-ST ngày 04/5/2021 của Tòa án nhân dân Quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đã tự nguyện thỏa thuận giải quyết toàn bộ vụ án như sau:

Bà A và Công ty V1 có ông B1 đại diện ủy quyền thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động số 00022/2017/EC ngày 01/7/2017 và Phụ lục hợp đồng số PL-00022/2018/EC ngày 09/01/2019 kể từ ngày 30/6/2019.

Công ty V1 đồng ý thanh toán cho bà A số tiền 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng) để chấm dứt hợp đồng lao động số 00022/2017/EC ngày 01 tháng 7 năm 2017 và phụ lục hợp đồng số PL-00022/2018/EC ngày 09 tháng 01 năm 2019 và thanh toán tiền hoa hồng trong thời gian bà A làm việc tại Công ty. Thời hạn thanh toán: Chậm nhất vào ngày 28/01/2022.

Bà A đồng ý với số tiền 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng) và cách thức, thời gian thanh toán nêu trên của Công ty V1; không khiếu nại, khởi kiện nào khác liên quan đến quá trình thực hiện hợp đồng lao động,

phụ lục hợp đồng và thanh toán tiền hoa hồng của Công ty V1 kể từ ngày hai bên công nhận sự thỏa thuận này.

Bà A và Công ty V1 có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

Công ty V1 chịu án phí lao động sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho bà A theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Có thông báo bằng văn bản cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp về việc thụ lý vụ án, quyết định xét xử cùng hồ sơ vụ án chuyển Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử phúc thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đã tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết vụ án. Xét thấy, nội dung thỏa thuận của đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần được ghi nhận, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp hành pháp luật tố tụng và nội dung của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà A được làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đương sự đã nộp tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận về hình thức.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án lao động sơ thẩm, công nhận sự thỏa

thuận của các đương sự như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với quy định pháp luật.

Án phí lao động sơ thẩm: Các đương sự thỏa thuận bị đơn nộp án phí lao động sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Án phí lao động phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí lao động phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 32, khoản 2 Điều 148, Điều 293, Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng:

Khoản 3 Điều 36, Điều 102, 201 và Điều 202 Bộ luật Lao động năm 2012;

Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Sửa toàn bộ Bản án lao động sơ thẩm số 26/2021/LĐ-ST ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân Quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nguyên đơn bà A với bị đơn Công ty V1 có ông B1 đại diện ủy quyền tại phiên tòa phúc thẩm. Tuyên xử:

1. Bà A và Công ty V1 có ông B1 đại diện ủy quyền thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động số 00022/2017/EC, ngày 01 tháng 7 năm 2017 và phụ lục hợp đồng số PL-00022/2018/EC ngày 09/01/2019 kể từ ngày 30/6/2019.

2. Công ty V1 đồng ý thanh toán cho bà A số tiền 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng) để chấm dứt hợp đồng lao động số 00022/2017/EC ngày 01 tháng 7 năm 2017 và phụ lục hợp đồng số PL-00022/2018/EC ngày 09 tháng 01 năm 2019 và thanh toán tiền hoa hồng trong thời gian bà A làm việc tại Công ty. Thời hạn thanh toán: Chậm nhất vào ngày 28/01/2022.

3. Bà A đồng ý với số tiền 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng) và cách thức, thời gian thanh toán nêu trên của Công ty V1; không khiếu nại, khởi kiện nào khác liên quan đến quá trình thực hiện hợp đồng lao động, phụ lục hợp đồng và thanh toán tiền hoa hồng của Công ty V1 kể từ ngày hai bên công nhận sự thỏa thuận này.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Bà A và Công ty V1 có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

6. Án phí lao động sơ thẩm:

Công ty V1 phải chịu án phí sơ thẩm là 5.400.000 đồng (năm triệu bốn trăm nghìn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bà A không phải chịu án phí sơ thẩm, được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.387.578 đồng (hai mươi một triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm bảy mươi tám đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0005625 ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Án phí lao động phúc thẩm:

Các đương sự không phải chịu án phí lao động phúc thẩm.

Bà A được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0030917 ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân Quận Q2;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q2;
- Đương sự;
- Lưu (T18).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Trúc